

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 841 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2023

| | |
|----------------------------------|-----------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ: 5 |
| | Ngày: 17.7.2023 |

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Lộ trình thực hiện

các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030 quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (sau đây gọi tắt là Lộ trình).

Các cơ quan được giao chủ trì thực hiện các chỉ tiêu chủ động phối hợp với các bộ, ngành, địa phương để triển khai các hoạt động nhằm đạt được Lộ trình đến năm 2025 và 2030; theo dõi, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chỉ tiêu gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Quốc hội theo quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; tiếp tục tăng cường số hóa, ứng dụng công nghệ thông tin để thu thập, chia sẻ dữ liệu phục vụ cho công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện đối với từng chỉ tiêu.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan rà soát và báo cáo Chính phủ trình Quốc hội đưa các chỉ tiêu phát triển bền vững có khả năng đạt được vào Kế hoạch phát triển

kinh tế - xã hội hằng năm.

Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan rà soát, bổ sung, cập nhật Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam để phù hợp với Lộ trình cập nhật được ban hành và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê.

Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan trong việc triển khai thực hiện Lộ trình và không cần ban hành Lộ trình cho địa phương mình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 681/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, Tổng TK HĐQT về PTBV và NCLCT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, KGVX (2).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỘ TRÌNH

Thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số 841 /QĐ-TTg

ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|--|--|--|--|-------------------------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 1: Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi | | | | | |
| Mục tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực cho tất cả mọi người ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn 1,25 đô la Mỹ sức mua tương đương (giá 2005)/ngày; đến năm 2030, giảm ít nhất một nửa tỷ lệ nghèo theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Mục tiêu 1.1 và Mục tiêu 1.2 toàn cầu) | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ nghèo đa chiều | Duy trì mức giảm 1 - 1,5% hàng năm | Duy trì mức giảm 1 - 1,5% hàng năm | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 1.2: Triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính sách an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 1.3 toàn cầu) | | | | | |
| 2 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội | 45% | 60% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 3 | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp | 35% | 45% | | |
| 4 | Số người được hỗ trợ xã hội hàng tháng tại cộng đồng | 3,5% dân số | 4% dân số | | |
| 5 | Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất | 100% người cần trợ giúp khẩn cấp | 100% người cần trợ giúp khẩn cấp | | |
| Mục tiêu 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững | | | | | |
| Mục tiêu 2.1: Đến năm 2030, chấm dứt tình trạng thiếu đói và đảm bảo tất cả mọi người, đặc biệt những người nghèo và những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả người cao tuổi và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, đủ dinh dưỡng và đầy đủ quanh năm (Mục tiêu 2.1 toàn cầu) | | | | | |
| 6 | Tỷ lệ hộ gia đình thiếu an ninh thực phẩm mức độ nặng và vừa | Giảm dưới 8% (khu vực miền núi dưới 25%) | Giảm dưới 5% (khu vực miền núi dưới 20%) | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|--|--------------------------------------|--------------------------------------|--|--|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 2.2: Đến năm 2030, giảm tất cả các hình thức suy dinh dưỡng, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ mang thai và đang cho con bú, người cao tuổi (Mục tiêu 2.2 toàn cầu) | | | | | |
| 7 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi: | | | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| | - Suy dinh dưỡng thấp còi | <17% | <15% | | |
| | - Suy dinh dưỡng gầy còm | <5% | <3% | | |
| | - Thừa cân béo phì: | Duy trì mức < 10% | | | |
| | + Nông thôn | <7% | <7% | | |
| | + Thành thị | <11% | <11% | | |
| Mục tiêu 2.3: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất lao động trong nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Mục tiêu 2.3 toàn cầu) | | | | | |
| 8 | Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn | Tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020 | Tăng hơn 2,5 - 3 lần so với năm 2020 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 2.4: Đến năm 2030, bảo đảm sản xuất lương thực, thực phẩm bền vững và áp dụng những phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu giúp tăng năng suất và sản lượng, duy trì hệ sinh thái, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác và dần dần cải tạo chất lượng đất đai (Mục tiêu 2.4 toàn cầu) | | | | | |
| 9 | Diện tích canh tác hoa màu (lúa, rau, quả, cà phê, chè) được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc tương đương | Duy trì mức tăng 10 - 15% hàng năm | | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 10 | Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) hoặc tương đương | Duy trì mức tăng 8% hàng năm | | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mục tiêu 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi | | | | | |
| Mục tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm tỷ số tử vong mẹ xuống dưới 45/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi xuống dưới 10 ca trên 1000 trẻ đẻ sống và tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi xuống dưới 15 ca trên 1000 trẻ đẻ sống (Mục tiêu 3.1 và Mục tiêu 3.2 toàn cầu) | | | | | |
| 11 | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | | 42 | Bộ Y tế | Tổng cục Thống kê |
| 12 | Tỷ lệ ca sinh được nhân viên y tế có kỹ năng đỡ | 95% | 98% | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| 13 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi | <18,5% | <15% | Bộ Y tế | Tổng cục Thống kê |
| 14 | Tỷ suất chết trẻ sơ sinh | <9,5% | <9% | Bộ Y tế | Tổng cục Thống kê |
| 15 | Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi | <12,5% | <10% | Bộ Y tế | Tổng cục Thống kê |

| STT | Chi tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|--|---|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt các bệnh dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới bị lãng quên; phòng chống bệnh viêm gan, các dịch bệnh do nguồn nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Mục tiêu 3.3 toàn cầu) | | | | | |
| 16 | Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | | 0,95 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| 17 | Số ca mắc mới lao trên 100.000 dân | 100 | 50 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| 18 | Số ca mắc mới sốt rét trên 100.000 dân | 8 | Loại trừ sốt rét | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| Mục tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20 - 25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm (NCDs) thông qua dự phòng và điều trị, nâng cao sức khỏe tinh thần và thể chất (Mục tiêu 3.4 toàn cầu) | | | | | |
| 19 | Tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính | Giảm 20% so với năm 2015 | Giảm 25% so với năm 2015 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| Mục tiêu 3.4: Tăng cường dự phòng và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm lạm dụng ma túy và sử dụng các đồ uống có cồn ở mức gây hại (Mục tiêu 3.5 toàn cầu) | | | | | |
| 20 | Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy | >80% | >80% | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| 21 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên sử dụng rượu, bia tới mức nguy hại | Giảm 10% so với năm 2015 | Giảm 15% so với năm 2015 | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| Mục tiêu 3.5: Đến năm 2030, hàng năm tiếp tục kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương (Mục tiêu 3.6 toàn cầu) | | | | | |
| 22 | Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông: | | | Bộ Giao thông vận tải | Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải |
| | - Số vụ tai nạn giao thông | Giảm hàng năm so với năm trước | | | |
| | - Số người chết do tai nạn giao thông | Giảm hàng năm so với năm trước | | | |
| | - Số người bị thương do tai nạn giao thông | Giảm hàng năm so với năm trước | | | |
| Mục tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận toàn dân tới các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, truyền thông và giáo dục; lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Mục tiêu 3.7 toàn cầu) | | | | | |
| 23 | Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi từ 15 - 49 tuổi áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại | 50% | 52% | Bộ Y tế | Tổng cục Thống kê |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|---|--------------------|----------|---------------------------|---|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 3.7: Đạt được bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thuốc và vắc xin thiết yếu, an toàn, hiệu quả, chất lượng, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 3.8 toàn cầu) | | | | | |
| 24 | Tỷ lệ hộ có chi phí y tế lớn so với tổng chi tiêu hoặc tổng thu nhập: | | | Bộ Y tế | Tổng cục Thống kê |
| | - Tỷ lệ hộ có chi phí y tế $\geq 25\%$ tổng chi tiêu hộ | 2% | 1,8% | | |
| | - Tỷ lệ hộ có chi phí y tế $\geq 10\%$ tổng chi tiêu hộ | 10,2% | 10% | | |
| 25 | Tỷ lệ bao phủ các dịch vụ y tế thiết yếu | >78% | >80% | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| Mục tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Công ước khung của Tổ chức Y tế Thế giới về kiểm soát thuốc lá (Mục tiêu 3.a toàn cầu) | | | | | |
| 26 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá ở nam giới | | 39% | Bộ Y tế | Bộ Y tế |
| Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người | | | | | |
| Mục tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai hoàn thành giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở miễn phí, công bằng, có chất lượng (Mục tiêu 4.1 toàn cầu) | | | | | |
| 27 | Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học | 97,5% | 99% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê |
| 28 | Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở | 87% | 90% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả các trẻ em gái và trai được tiếp cận với phát triển, chăm sóc giai đoạn trẻ thơ và giáo dục mầm non có chất lượng để sẵn sàng bước vào cấp tiểu học (Mục tiêu 4.2 toàn cầu) | | | | | |
| 29 | Tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo | 99,9% | 99,9% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng cho tất cả nam và nữ đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có chất lượng và trong khả năng chi trả (Mục tiêu 4.3 toàn cầu) | | | | | |
| 30 | Số sinh viên đại học trên 1 vạn (10000) dân | 220 | 260 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|--|--|--------------------|----------|-------------------------------------|--|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lao động có các kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động để có việc làm tốt và làm chủ doanh nghiệp (Mục tiêu 4.4 toàn cầu) | | | | | |
| 31 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | 28 - 30% | 35 - 40% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| 32 | Tỷ lệ lao động có các kỹ năng công nghệ thông tin | 80% | 90% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu) | | | | | |
| 33 | Chỉ số bình đẳng giới trong giáo dục đào tạo các cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông | 0,99 | 0,99 - 1 | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 34 | Tỷ lệ lao động là người dân tộc thiểu số qua đào tạo nghề nghiệp | 45% | 50% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| 35 | Tỷ lệ lao động là người khuyết tật còn khả năng lao động được học nghề phù hợp | 35% | 40% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| Mục tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả thanh niên và phần lớn người trưởng thành, cả nam giới và nữ giới, biết đọc, viết (Mục tiêu 4.6 toàn cầu) | | | | | |
| 36 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ | 98,8% | 99,6% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 4.7: Đến năm 2030, bảo đảm rằng tất cả những người học được trang bị những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Mục tiêu 4.7 toàn cầu) | | | | | |
| 37 | Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo trở lên theo cấp học: | | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | - Mầm non | 85% | 100% | | |
| | - Tiểu học | 75% | 100% | | |
| | - Trung học cơ sở | 90% | 100% | | |
| | - Trung học phổ thông | 100% | 100% | | |
| 38 | Tỷ lệ trường có phổ biến kiến thức về giới tính, phòng chống bạo lực, xâm hại; cung cấp kiến thức về HIV | 100% | 100% | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|--|--|--------------------|----------|---------------------------|------------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục thân thiện với trẻ em, người khuyết tật và bình đẳng giới và cung cấp môi trường học tập an toàn, không bạo lực, toàn diện và hiệu quả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 4.a toàn cầu) | | | | | |
| 39 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non có: | | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | - Nước uống | 85% | 90% | | |
| | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% | | |
| | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 100% | 100% | | |
| | - Có điện | 100% | 100% | | |
| | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% | | |
| | - Máy tính dùng cho quản lý và giáo dục trẻ | 100% | 100% | | |
| | - Có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% | | |
| 40 | Tỷ lệ trường tiểu học có: | | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | - Nước uống | 80% | 100% | | |
| | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% | | |
| | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 90% | 100% | | |
| | - Có điện | 100% | 100% | | |
| | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% | | |
| | - Máy tính dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% | | |
| | - Có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% | | |
| 41 | Tỷ lệ trường trung học cơ sở có: | | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | - Nước uống | 80% | 100% | | |
| | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% | | |
| | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 80% | 100% | | |
| | - Có điện | 100% | 100% | | |
| | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% | | |
| | - Máy tính dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% | | |
| | - Có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% | | |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|---|----------------------------------|----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| 42 | Tỷ lệ trường trung học phổ thông có: | | | Bộ Giáo dục và Đào tạo | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | - Nước uống | 80% | 100% | | |
| | - Hệ thống vệ sinh tiện lợi và riêng rẽ cho từng giới tính | 100% | 100% | | |
| | - Chỗ rửa tay thuận tiện | 80% | 100% | | |
| | - Có điện | 100% | 100% | | |
| | - Internet dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% | | |
| | - Máy tính dùng cho mục đích học tập | 100% | 100% | | |
| | - Có cơ sở hạ tầng phù hợp với học sinh khuyết tật | 40% | 60% | | |
| Mục tiêu 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái | | | | | |
| Mục tiêu 5.2: Giảm đáng kể mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái nơi công cộng hoặc nơi riêng tư, bao gồm cả việc mua bán, bóc lột tình dục và các hình thức bóc lột khác (Mục tiêu 5.2 toàn cầu) | | | | | |
| 43 | Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em gái bị bạo lực được phát hiện, được tiếp cận ít nhất một trong các dịch vụ hỗ trợ cơ bản | 80% | 90% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội |
| Mục tiêu 5.3: Hạn chế tiến tới xóa bỏ các hủ tục như tảo hôn, kết hôn sớm và hôn nhân ép buộc (Mục tiêu 5.3 toàn cầu) | | | | | |
| 44 | Tỷ lệ phụ nữ từ 20 - 24 tuổi đã kết hôn hoặc sống chung như vợ chồng lần đầu trước 15 tuổi, trước 18 tuổi | Duy trì mức giảm 2 - 3% hàng năm | | Ủy ban Dân tộc | Tổng cục Thống kê |
| 45 | Số cuộc tảo hôn | Duy trì mức giảm 2 - 3% hàng năm | | Ủy ban Dân tộc | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 5.4: Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em (Mục tiêu 5.4 toàn cầu) | | | | | |
| 46 | Tỷ lệ thời gian làm công việc nội trợ và chăm sóc gia đình không được trả công của phụ nữ so với nam giới | 1,7 lần | 1,4 lần | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 5.5: Đảm bảo sự tham gia đầy đủ, hiệu quả và cơ hội bình đẳng tham gia lãnh đạo của phụ nữ ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Mục tiêu 5.5 toàn cầu) | | | | | |
| 47 | Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội | >30% | >30% | Văn phòng Quốc hội | Văn phòng Quốc hội |
| 48 | Tỷ lệ cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương các cấp có lãnh đạo chủ chốt là nữ | 60% | 75% | Bộ Nội vụ | Bộ Nội vụ |
| 49 | Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp | >30% | >30% | Bộ Nội vụ | Bộ Nội vụ |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|--|--|--|--|--|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 5.8: Nâng cao việc sử dụng các công nghệ tạo thuận lợi, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông để thúc đẩy việc trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ được tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Mục tiêu 5.b toàn cầu) | | | | | |
| 50 | Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh | 80% | 95% | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người | | | | | |
| Mục tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo khả năng tiếp cận đầy đủ và công bằng với nước uống và sinh hoạt an toàn, trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 6.1 toàn cầu) | | | | | |
| 51 | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | 95 - 100% | 95 - 100% | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng |
| 52 | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | 55% | 65% | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mục tiêu 6.2: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận công bằng các công trình và điều kiện vệ sinh phù hợp cho tất cả mọi người, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và đối tượng dễ bị tổn thương; chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời; 100% số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (Mục tiêu 6.2 toàn cầu) | | | | | |
| 53 | Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh | 85% | 100% | Bộ Y tế | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước, kiểm soát được các nguồn gây ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước và làm suy giảm đa dạng sinh học; 100% nước thải nguy hại được xử lý; giảm một nửa tỷ lệ nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3 toàn cầu) | | | | | |
| 54 | Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | 30 - 35% đối với đô thị loại 2 trở lên; 15 - 20% đối với đô thị từ loại 5 trở lên | 40 - 45% đối với đô thị loại 2 trở lên; 25 - 30% đối với đô thị từ loại 5 trở lên | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng |
| 55 | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường | 92% | 100% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|--|------------------------------------|----------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 6.4: Đến năm 2030, tăng đáng kể hiệu quả sử dụng nước trong tất cả các lĩnh vực, đảm bảo nguồn cung nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước, giảm đáng kể số người chịu cảnh khan hiếm nước. Bảo đảm việc khai thác nước không vượt quá ngưỡng giới hạn khai thác đối với các sông, không vượt quá trữ lượng có thể khai thác đối với các tầng chứa nước (Mục tiêu 6.4 toàn cầu) | | | | | |
| 56 | Tỷ lệ hồ chứa lớn được kiểm soát, giám sát để bảo đảm duy trì dòng chảy tối thiểu của lưu vực sông | 100% | 100% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Mục tiêu 6.5 toàn cầu) | | | | | |
| 57 | Tỷ lệ các hồ chứa lớn, quan trọng trên các lưu vực sông được vận hành theo quy chế phối hợp liên hồ chứa | 100% | 100% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Mục tiêu 6.6 toàn cầu) | | | | | |
| 58 | Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận | 13 | 15 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 59 | Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (triệu ha) | 2,7 | 3,0 | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người | | | | | |
| Mục tiêu 7.1: Đến năm 2020, cơ bản 100% hộ gia đình được tiếp cận với điện; đến năm 2025 đạt 100%; đến năm 2030 đảm bảo tiếp cận toàn dân đối với các dịch vụ năng lượng trong khả năng chi trả, đáng tin cậy và hiện đại (Mục tiêu 7.1 toàn cầu) | | | | | |
| 60 | Tỷ lệ hộ tiếp cận điện | 100% | 100% | Bộ Công Thương | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ lệ năng lượng tái tạo trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể đạt 31% vào năm 2020 và đạt 32,3% vào năm 2030 (Mục tiêu 7.2 toàn cầu) | | | | | |
| 61 | Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp | | 15 - 20% | Bộ Công Thương | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng; giảm tiêu thụ điện 10% so với kịch bản cơ sở (Mục tiêu 7.3 toàn cầu) | | | | | |
| 62 | Giảm mức tiêu hao năng lượng so với Tổng sản phẩm trong nước (GDP) | 1 - 1,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030 | | Bộ Công Thương | Tổng cục Thống kê |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|--|--|---|--------------|-------------------------------------|-------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ để cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho tất cả mọi người, đặc biệt cho các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, vùng núi và hải đảo (Mục tiêu 7.b toàn cầu) | | | | | |
| 63 | Công suất lắp đặt điện tái tạo: | | | Bộ Công Thương | Bộ Công Thương |
| | - Mặt trời | | 12.836 MW | | |
| | - Gió | | 27.880 MW | | |
| | - Năng lượng sinh khối | | 2.270 MW | | |
| | - Thủy điện | | 29.346 MW | | |
| Mục tiêu 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người | | | | | |
| Mục tiêu 8.1: Duy trì tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4 - 4,5%/năm và tăng trưởng GDP hàng năm trung bình từ 5 - 6% (Mục tiêu 8.1 toàn cầu) | | | | | |
| 64 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) | Trung bình 7%/năm giai đoạn 2021 - 2030 | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng cục Thống kê |
| 65 | Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người | 4.700 - 5.000 USD | 7.500 USD | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 8.2: Tăng năng suất lao động thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động (Mục tiêu 8.2 toàn cầu) | | | | | |
| 66 | Tốc độ tăng năng suất lao động | Bình quân đạt trên 6,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030 | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng cục Thống kê |
| 67 | Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP | 45% | Đạt trên 50% | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 8.3: Tăng cường các chính sách hỗ trợ các hoạt động sản xuất có năng suất cao, tạo việc làm tốt và bền vững, hỗ trợ làm chủ doanh nghiệp, phát minh và sáng tạo; chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, gồm cả thông qua việc tiếp cận với các dịch vụ tài chính (mục tiêu 8.3 toàn cầu) | | | | | |
| 68 | Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức | < 60% | <60% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 8.5: Đến năm 2030, tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ, bao gồm cả thanh niên, người khuyết tật và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau (Mục tiêu 8.5 toàn cầu) | | | | | |
| 69 | Tỷ lệ thất nghiệp | <3% | <3% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị | <4% | <4% | | |
| 70 | Tỷ lệ thiếu việc làm | <1,89% | <1,89% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|---|--------------------|---|-------------------------------------|---|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, không đi học hoặc đào tạo. Chủ động thực hiện hiệu quả Hiệp ước Việc làm Toàn cầu của ILO (Mục tiêu 8.6 và Mục tiêu 8.b toàn cầu) | | | | | |
| 71 | Tỷ lệ người từ 15 - 24 tuổi không có việc làm, không đi học hoặc không được đào tạo | <7% | <7% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 8.7: Thực hiện kịp thời và hiệu quả các biện pháp để xóa bỏ lao động ép buộc, chấm dứt nạn buôn người và nô lệ hiện đại; ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Mục tiêu 8.7 toàn cầu) | | | | | |
| 72 | Tỷ lệ người từ 5 - 17 tuổi tham gia lao động | <8% | <7% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho tất cả người lao động, đặc biệt là lao động nữ di cư và lao động làm trong khu vực phi chính thức (Mục tiêu 8.8 toàn cầu) | | | | | |
| 73 | Giảm tần suất tai nạn lao động, tai nạn lao động chết người, trong đó: | | | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm xã hội Việt Nam |
| | - Giảm tần suất tai nạn lao động hàng năm | 4,0% | 4,5% | | |
| | - Giảm tần suất tai nạn lao động chết người hàng năm | 4,0% | 4,5% | | |
| Mục tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm, tạo sản phẩm và dịch vụ du lịch có khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; thúc đẩy quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Mục tiêu 8.9 toàn cầu) | | | | | |
| 74 | Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) | 6,5 - 7% | Tổng thu gấp 2 lần năm 2020 | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 8.10: Tăng cường năng lực các thể chế tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người (Mục tiêu 8.10 toàn cầu) | | | | | |
| 75 | Số chi nhánh, phòng giao dịch ngân hàng thương mại trên 100.000 người trưởng thành | >20 | >20 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 76 | Số lượng điểm chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt | >450.000 | ≥500.000 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 77 | Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính được phép khác | ≥80% | Mỗi người trưởng thành có ít nhất 1 tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|---|---|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới | | | | | |
| Mục tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, chất lượng, đáng tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cả cơ sở hạ tầng liên vùng và biên giới để hỗ trợ phát triển kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân với mục tiêu tiếp cận công bằng và trong khả năng chi trả cho tất cả mọi người (Mục tiêu 9.1 toàn cầu) | | | | | |
| 78 | Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển | Duy trì mức tăng 8 - 10% hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 | | Bộ Giao thông vận tải | Tổng cục Thống kê |
| 79 | Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển | Duy trì mức tăng 6 - 8% hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 | | Bộ Giao thông vận tải | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp kết cấu hạ tầng và các ngành công nghiệp hỗ trợ hướng tới sự bền vững, tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực và áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất sạch và thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ lệ việc làm và tổng sản phẩm quốc nội của ngành công nghiệp (Mục tiêu 9.2 và Mục tiêu 9.4 toàn cầu) | | | | | |
| 80 | Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo | Duy trì mức tăng trên 10%/năm giai đoạn 2021 - 2030 | | Bộ Công Thương | Tổng cục Thống kê |
| 81 | Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) | >25% | 30% | Bộ Công Thương | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 9.3: Tăng khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng trong khả năng chi trả; tăng cường sự tham gia của doanh nghiệp vào thị trường và chuỗi giá trị (Mục tiêu 9.3 toàn cầu) | | | | | |
| 82 | Số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ có dư nợ tại các tổ chức tín dụng | 250.000 | 300.000 | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| Mục tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích sáng chế phát minh; đến năm 2030 tăng đáng kể tỷ lệ người làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; tăng đầu tư cho nghiên cứu và triển khai (Mục tiêu 9.5 toàn cầu) | | | | | |
| 83 | Chi cho nghiên cứu khoa học và công nghệ so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) | 0,8% - 1% | 1% - 1,2% | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 84 | Số cán bộ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên 1 triệu dân | 1.000 | 1.200 | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Khoa học và Công nghệ |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|--|---|----------|--|--|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đến từng địa bàn, đặc biệt là miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; đảm bảo 100% hộ gia đình có khả năng tiếp cận hệ thống thông tin truyền thông (Mục tiêu 9.c toàn cầu) | | | | | |
| 85 | Tỷ lệ dân số được phủ sóng bởi mạng di động | 100% | 100% | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 86 | Tỷ lệ hộ gia đình được phủ mạng internet băng rộng cáp quang | 80% | 100% | Bộ Thông tin và Truyền thông | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| Mục tiêu 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội | | | | | |
| Mục tiêu 10.1: Đến năm 2030, dần đạt được và duy trì tốc độ tăng thu nhập của nhóm 40% dân số thu nhập thấp nhất cao hơn tốc độ tăng bình quân quốc gia (Mục tiêu 10.1 toàn cầu) | | | | | |
| 87 | Tốc độ tăng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất so với tốc độ tăng trưởng về thu nhập của hộ bình quân đầu người | 95% | 100% | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng | | | | | |
| Mục tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả mọi người dân được tiếp cận với những dịch vụ cơ bản và dịch vụ nhà ở phù hợp, an toàn, trong khả năng chi trả; xóa bỏ các khu ổ chuột, xây mới, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở không đảm bảo chất lượng (Mục tiêu 11.1 toàn cầu) | | | | | |
| 88 | Tỷ lệ dân số sống trong các nhà tạm | <1% | <1% | Bộ Xây dựng | Tổng cục Thống kê |
| Mục tiêu 11.4: Tăng cường bảo vệ và bảo đảm an toàn các di sản văn hóa và thiên nhiên của thế giới và các di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO công nhận (Mục tiêu 11.4 toàn cầu) | | | | | |
| 89 | Tỷ lệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới được lập quy chế bảo vệ di sản | 100% | 100% | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| Mục tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bị ảnh hưởng và giảm đáng kể thiệt hại kinh tế trực tiếp do thiên tai, thảm họa gây ra so với GDP, chú trọng bảo vệ người nghèo và người dễ bị tổn thương (Mục tiêu 11.5 toàn cầu) | | | | | |
| 90 | Số người chết, mất tích, bị thương do thiên tai | Giai đoạn 2021 - 2030 giảm 50% so với giai đoạn 2011 - 2020 | | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mục tiêu 11.6: Giảm tác động có hại của môi trường tới con người tại các đô thị, tăng cường quản lý chất lượng không khí, chất thải đô thị và các nguồn chất thải khác (Mục tiêu 11.6 toàn cầu) | | | | | |
| 91 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn | 90% | 95% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|--|--|---------------------|---------------------|--|--|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số đô thị và khu dân cư áp dụng quy hoạch và chính sách tích hợp hướng tới sự bao trùm, hiệu quả nguồn lực, giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng khả năng chống chịu trước thảm họa (Mục tiêu 11.b toàn cầu) | | | | | |
| 92 | Quy hoạch chung đô thị được lồng ghép các mục tiêu tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu | 40% số lượng đô thị | 50% số lượng đô thị | Bộ Xây dựng | Bộ Xây dựng |
| Mục tiêu 11.10: Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa các khía cạnh phát triển kinh tế, đô thị hóa, bao trùm, bảo vệ môi trường sinh thái; xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ (Mục tiêu bổ sung của Việt Nam) | | | | | |
| 93 | Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chuẩn nông thôn mới | 80% | Đạt trên 90% | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 94 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định | 80% | 90% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững | | | | | |
| Mục tiêu 12.2: Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Mục tiêu 12.2 toàn cầu) | | | | | |
| 95 | Tỷ lệ diện tích phần đất liền được lập bản đồ địa chất khoáng sản tỷ lệ 1:50.000 phần đất liền | 80% | 85% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 96 | Tỷ lệ diện tích phần đất liền Việt Nam được bay đo từ phổ gamma tỷ lệ 1:50.000 | 40% | 50% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 97 | Tỷ lệ diện tích vùng biển và hải đảo Việt Nam được bay đo từ trọng lực tỷ lệ 1:250.000 | 50% | 75% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 12.4: Đến năm 2020, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường (Mục tiêu 12.4 toàn cầu) | | | | | |
| 98 | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | 100% | 100% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 99 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn | 95% | 98% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 100 | Tỷ lệ diện tích các khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng được xử lý, cải tạo và phục hồi | 30% | 100% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|--|---|--------------------|----------|--|--|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai | | | | | |
| Mục tiêu 13.2: Lồng ghép các yếu tố biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch, và kế hoạch phát triển (Mục tiêu 13.2 toàn cầu) | | | | | |
| 101 | Tỷ lệ giảm phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường | | 43,5% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 102 | Tỷ lệ các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hàng năm từ 2000 tấn CO ₂ tương đương trở lên xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính | | 100% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 13.3: Giáo dục, nâng cao nhận thức, năng lực và thể chế trong cảnh báo sớm, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Mục tiêu 13.3 toàn cầu) | | | | | |
| 103 | Tỷ lệ dân số xã, phường thường xuyên bị thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống lụt bão và giảm nhẹ rủi ro thiên tai | 100% | 100% | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mục tiêu 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững | | | | | |
| Mục tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn ngừa, giảm đáng kể và kiểm soát được các loại ô nhiễm biển, đặc biệt là từ các hoạt động trên đất liền, chú ý tới các chất thải rắn, nước thải và ô nhiễm chất hữu cơ (Mục tiêu 14.1 toàn cầu) | | | | | |
| 104 | Tỷ lệ điểm quan trắc chất lượng nước biển ven bờ đạt yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các thông số: | | | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| | - Ô nhiễm chất hữu cơ (N-NH ₄ ⁺) | 100% | 100% | | |
| | - Tổng dầu mỡ | 100% | 100% | | |
| Mục tiêu 14.5: Đến năm 2030, diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên, dựa trên cơ sở khoa học và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Mục tiêu 14.5 toàn cầu) | | | | | |
| 105 | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia | 1,5 - 2% | 3 - 5% | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mục tiêu 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hoá, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất | | | | | |
| Mục tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn chặt phá rừng, phục hồi rừng đã suy thoái, đẩy mạnh trồng và tái sinh rừng, đưa độ che phủ rừng lên khoảng 44 - 45% trên toàn quốc (Mục tiêu 15.2 toàn cầu) | | | | | |
| 106 | Tỷ lệ che phủ rừng | Duy trì ở mức 42% | | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|---|--|---|---|--|--|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 15.5: Đến năm 2030 thực hiện những hành động cấp thiết để ngăn chặn và tiến đến chấm dứt sự suy thoái nơi cư trú tự nhiên các hệ sinh thái, bảo vệ và ngăn chặn nguy cơ tuyệt chủng của các loài động, thực vật nguy cấp (Mục tiêu 15.5 toàn cầu) | | | | | |
| 107 | Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền so với diện tích lãnh thổ đất liền | 7,7% | 9% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 15.6: Đảm bảo chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen và tăng cường tiếp cận hợp lý các nguồn gen theo cam kết quốc tế (Mục tiêu 15.6 toàn cầu) | | | | | |
| 108 | Tỷ lệ tinh/thành phố trực thuộc trung ương tham gia vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn gen và tri thức truyền thống về nguồn gen | 20% | 50% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 109 | Gia tăng số lượng hồ sơ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được thực hiện so với năm 2020 | 150% | 200% | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| Mục tiêu 15.7: Ngăn chặn và xử lý các hành động khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Mục tiêu 15.7 toàn cầu) | | | | | |
| 110 | Số vụ mua bán, săn bắt, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ bất hợp pháp động vật hoang dã được phát hiện | Giai đoạn 2021 - 2025 không tăng so với giai đoạn 2016 - 2020 | Giai đoạn 2026 - 2030 không tăng so với giai đoạn 2021 - 2025 | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp | | | | | |
| Mục tiêu 16.5: Giảm đáng kể mọi loại hình tham nhũng và hối lộ (Mục tiêu 16.5 toàn cầu) | | | | | |
| 111 | Tỷ lệ người phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | <20% | <10% | Thanh tra Chính phủ | PAPI ¹ |
| 112 | Tỷ lệ doanh nghiệp phải trả chi phí không chính thức khi sử dụng dịch vụ công | <10% | <5% | Thanh tra Chính phủ | PCI ² |
| Mục tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Mục tiêu 16.6 toàn cầu) | | | | | |
| 113 | Tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công trong lần gần đây nhất | 86% | 90% | Bộ Nội vụ | Bộ Nội vụ |
| Mục tiêu 16.8: Đến năm 2030, cấp nhận dạng pháp lý cho tất cả mọi người, gồm cả đăng ký khai sinh (Mục tiêu 16.9 toàn cầu) | | | | | |
| 114 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh | 98,5% | 100% | Bộ Tư pháp | Tổng cục Thống kê |

¹ Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam.

² Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

| STT | Chỉ tiêu | Lộ trình thực hiện | | Cơ quan chủ trì thực hiện | Nguồn số liệu |
|--|--|--|--|---------------------------|---------------|
| | | Năm 2025 | Năm 2030 | | |
| Mục tiêu 16.9: Đảm bảo mọi người dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản theo pháp luật Việt Nam và các hiệp ước quốc tế Việt Nam đã ký kết (Mục tiêu 16.10 toàn cầu) | | | | | |
| 115 | Tỷ lệ cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | >80% | >90% | Bộ Tư pháp | Bộ Tư pháp |
| Mục tiêu 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững | | | | | |
| Mục tiêu 17.1: Xúc tiến hệ thống thương mại đa phương, cởi mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật pháp quốc tế trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm cả việc thúc đẩy kết thúc đàm phán Chương trình nghị sự phát triển Doha (Mục tiêu 17.10 toàn cầu) | | | | | |
| 116 | Mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt bình quân | Giảm theo lộ trình hội nhập | | Bộ Tài chính | Bộ Tài chính |
| Mục tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng trong xuất khẩu. Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trên 10%/năm (Mục tiêu 17.11 toàn cầu) | | | | | |
| 117 | Trị giá hàng hóa xuất khẩu | Tăng trưởng bình quân 8 - 9%/năm giai đoạn 2021 - 2025 | Tăng trưởng bình quân 5 - 6%/năm giai đoạn 2026 - 2030 | Bộ Công Thương | Bộ Tài chính |